

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2017**

THÁNG 04-2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446,501,550,310	420,409,008,272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88,717,880,504	119,548,036,168
1. Tiền	111	1	28,717,880,504	19,548,036,168
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	60,000,000,000	100,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		250,000,000,000	205,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	250,000,000,000	205,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98,478,146,307	82,570,475,537
1. Phải thu của khách hàng	131	3	90,194,848,277	70,379,967,082
2. Trả trước cho người bán	132		1,781,521,439	2,241,520,506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	3	6,501,776,591	9,948,987,949
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4		
IV. Hàng tồn kho	140		6,388,107,059	11,550,055,246
1. Hàng tồn kho	141	5	6,388,107,059	11,550,055,246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,917,416,440	1,740,441,321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,917,416,440	1,737,957,933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	-	2,483,388
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67,929,365,287	72,683,915,940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,147,304,002	1,147,304,002
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	1,147,304,002	1,147,304,002
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4		
II. Tài sản cố định	220		66,782,061,285	71,536,611,938
1. Tài sản cố định hữu hình	221		66,670,338,133	71,410,459,620
- Nguyên giá	222	7	278,156,878,300	278,156,878,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(211,486,540,167)	(206,746,418,680)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3. Tài sản cố định vô hình	227		111,723,152	126,152,318
- Nguyên giá	228	8	435,570,550	435,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(323,847,398)	(309,418,232)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		

M.S.D.N

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM***Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		514,430,915,597	493,092,924,212

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		124,155,846,428	116,207,815,522
I. Nợ ngắn hạn	310		119,585,630,911	113,006,277,699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		56,923,179,491	76,376,380,353
2. Người mua trả tiền trước	313		182,000,020	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14a	4,188,860,296	956,133,152
4. Phải trả người lao động	315		6,530,887,665	10,146,373,590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	2,042,413,679	1,536,862,639
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	549,989,062	297,883,643
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12a	29,900,000,000	7,976,500,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	18,273,434,376	14,580,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		994,866,322	1,136,144,322
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4,570,215,517	3,201,537,823
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b		
6. Phải trả dài hạn khác	336	18b	-	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		4,570,215,517	3,201,537,823
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		390,275,069,169	376,885,108,690
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	390,275,069,169	376,885,108,690
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM***Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17,844,395,493	17,844,395,493
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,709,511,521	1,709,511,521
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	70,721,162,155	57,331,201,676
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	57,331,201,676	10,892,752,138
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13,389,960,479	46,438,449,538
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	514,430,915,597	493,092,924,212

NGƯỜI LẬP**Phan Văn Long****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Đỗ Đức Hùng**

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC**Nguyễn Duyên Hiếu**05
01
0
T
H
7-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	297,302,547,332	155,582,878,473	297,302,547,332	155,582,878,473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		297,302,547,332	155,582,878,473	297,302,547,332	155,582,878,473
4. Giá vốn hàng bán	11	3	276,357,294,192	133,853,448,474	276,357,294,192	133,853,448,474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,945,253,140	21,729,429,999	20,945,253,140	21,729,429,999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	3,981,819,510	3,984,439,963	3,981,819,510	3,984,439,963
7. Chi phí tài chính	22	5	107,201,574	251,098,773	107,201,574	251,098,773
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		49,328,632	196,302,241	49,328,632	196,302,241
8. Chi phí bán hàng	24		653,256,359	793,035,531	653,256,359	793,035,531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,324,691,071	6,950,585,195	8,324,691,071	6,950,585,195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,841,923,646	17,719,150,463	15,841,923,646	17,719,150,463
11. Thu nhập khác	31	6	696,440,383		696,440,383	-
12. Chi phí khác	32	7		291,707,755	-	291,707,755
13. Lợi nhuận khác	40		696,440,383	(291,707,755)	696,440,383	(291,707,755)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,538,364,029	17,427,442,708	16,538,364,029	17,427,442,708
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	3,148,403,550	3,646,397,793	3,148,403,550	3,646,397,793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,389,960,479	13,781,044,915	13,389,960,479	13,781,044,915
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		446	459	446	459
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16,538,364,029	17,427,442,708
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4,754,550,653	4,613,595,174
- Các khoản dự phòng	03	5,062,112,070	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(82,859,978)	(150,441,348)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,817,363,619)	(3,768,056,081)
- Chi phí lãi vay	06	49,328,632	196,302,241
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,504,131,787	18,318,842,694
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15,905,187,382)	(33,721,544,836)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5,161,948,187	2,055,904,344
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(17,266,176,387)	34,430,683,233
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,179,458,507)	(435,613,426)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(49,328,632)	(196,302,241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,102,444,708)	(3,240,791,680)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,836,515,642)	17,211,178,088
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150,000,000,000)	(95,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105,000,000,000	85,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	6,016,763,889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45,000,000,000)	(3,983,236,111)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29,900,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,976,500,000)	(7,889,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21,923,500,000	(7,889,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(30,913,015,642)	5,338,941,977
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119,548,036,168	55,523,052,464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	82,859,978	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	88,717,880,504	60,861,994,441

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiền

30
Y
N
PH
T
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là công ty con của công ty với tỷ lệ phần sở hữu là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Máy móc thiết bị: 3 năm

Phương tiện vận tải : 5 - 12 năm.

Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đối soát việc thanh toán được kịp thời

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/3/2017	31/12/2016
- Tiền mặt	635,980,211	1,199,530,521
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28,081,900,293	18,348,505,647
- Các khoản tương đương tiền	60,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	88,717,880,504	119,548,036,168

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	250,000,000,000	250,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000,000	250,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	250,000,000,000	250,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/3/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt					-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-						
-						
Đầu tư vào đơn vị khác						
	-	-	-	-	-	-

3 Phải thu khác	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	6,501,776,591	-	9,948,987,949	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	752,800,277		915,268,260	
- Ký cược, ký quỹ	11,000,000		11,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	5,737,976,314		9,022,719,689	
b2) Dài hạn	1,147,304,002	-	1,147,304,002	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1,147,304,002		1,147,304,002	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	7,649,080,593	-	11,096,291,951	-

4 Nợ xấu

	31/3/2017			31/12/2016		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						
7.						
8.						
9.						
10.						

5 Hàng tồn kho

	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	6,377,892,269		11,539,840,456	
- Công cụ, dụng cụ	10,214,790		10,214,790	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	6,388,107,059	-	11,550,055,246	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	5,893,625,449	271,501,630,053	761,622,798	-	278,156,878,300
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	5,893,625,449	271,501,630,053	761,622,798	-	278,156,878,300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	5,113,909,225	201,219,411,549	413,097,906	-	206,746,418,680
- Khấu hao trong kỳ		134,313,931	4,560,876,607	44,930,949		4,740,121,487
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	5,248,223,156	205,780,288,156	458,028,855	-	211,486,540,167
Giá trị còn lại của TSCĐ III						
- Tại ngày đầu kỳ	-	779,716,224	70,282,218,504	348,524,892	-	71,410,459,620
- Tại ngày cuối kỳ	-	645,402,293	65,721,341,897	303,593,943	-	66,670,338,133

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	309,230,000	126,340,550	435,570,550
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	309,230,000	126,340,550	435,570,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	183,077,682	126,340,550	309,418,232
- Khấu hao trong kỳ				14,429,166		14,429,166
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	197,506,848	126,340,550	323,847,398
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	126,152,318	-	126,152,318
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	111,723,152	-	111,723,152

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tặng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tặng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11 Chi phí trả trước	31/3/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn	2,917,416,440	1,737,957,933
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	2,917,416,440	1,737,957,933
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		
	2,917,416,440	1,737,957,933

12 Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2017		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	29,900,000,000	29,900,000,000	29,900,000,000	7,976,500,000	7,976,500,000	7,976,500,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội				5,025,195,000	5,025,195,000	5,025,195,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam				2,951,305,000	2,951,305,000	2,951,305,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	29,900,000,000	29,900,000,000	29,900,000,000			
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-				
	29,900,000,000	29,900,000,000	29,900,000,000	7,976,500,000	7,976,500,000	7,976,500,000

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/3/2017
a) Phải nộp	956,133,152	5,626,753,144	2,394,026,000	4,188,860,296
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	2,380,059,424	1,148,295,100	1,231,764,324
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	45,915,682	(45,915,682)		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(46,369,611)	46,369,611		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	879,691,635	3,148,403,550	1,102,444,708	2,925,650,477
Thuế thu nhập cá nhân	76,895,446	94,836,241	140,286,192	31,445,495
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	-			-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào		-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	

		31/3/2017	31/12/2016
15 Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Chi phí lãi vay			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		2,042,413,679	1,536,862,639
Cộng		2,042,413,679	1,536,862,639
b) Dài hạn			
- Chi phí lãi vay			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác			
Cộng		-	-
16 Phải trả khác		31/3/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		(17,579,538)	120,905,832
- Bảo hiểm xã hội		(26,142,000)	5,152,000
- Bảo hiểm y tế		(4,620,970)	966,004
- Bảo hiểm thất nghiệp		(2,978,348)	644,000
- Phải trả về cổ phần hoá			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		58,410,000	58,410,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		542,899,918	111,805,807
Cộng		549,989,062	297,883,643
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng		-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện		31/3/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng		-	-
b) Dài hạn			
-			
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
Cộng		-	-

18 Dự phòng phải trả

31/3/201731/12/2016

a) Ngắn hạn

- Chi phí bảo hành

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

-

-

b) Dài hạn

- Chi phí bảo hành

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

-

-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/3/201731/12/2016

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%20%

00

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%20%

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	52,760,936,432	369,687,751,299
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				46,438,449,538	46,438,449,538
- Tăng khác		2,627,092,147			2,627,092,147
- Giảm vốn trong kỳ (-)				(5,868,184,294)	(5,868,184,294)
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	17,844,395,493	1,709,511,521	57,331,201,676	376,885,108,690
Số dư đầu kỳ này	300,000,000,000	17,844,395,493	1,709,511,521	57,331,201,676	376,885,108,690
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				13,389,960,479	13,389,960,479
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	17,844,395,493	1,709,511,521	70,721,162,155	390,275,069,169

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

31/3/2017	31/12/2016
203,209,000,000	203,209,000,000
96,791,000,000	96,791,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

31/3/2017	31/12/2016
-----------	------------

đ) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

31/3/2017	31/12/2016
30,000,000	30,000,000
30,000,000	30,000,000
30,000,000	30,000,000
30,000,000	30,000,000
30,000,000	30,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

31/3/2017	31/12/2016
17,844,395,493	17,844,395,493
1,709,511,521	1,709,511,521

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại:

- USD
- EUR
- JPY
- SGD

- d) Nợ khó đòi đã xử lý:

31/3/2017	31/12/2016
150,562.53	31,753.28

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Quý 1/2017	Quý 1 /2016
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán hàng		120,955,768,498	14,583,570,855
- Doanh thu dịch vụ		176,346,778,834	140,999,307,618
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
Cộng		297,302,547,332	155,582,878,473
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		Quý 1/2017	Quý 1 /2016
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Cộng		-	-
3 Giá vốn hàng bán		Quý 1/2017	Quý 1 /2016
- Giá vốn hàng hoá đã bán		120,803,583,448	14,565,571,250
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		155,553,710,744	119,287,877,224
- Giá vốn hợp đồng xây dựng			
Cộng		276,357,294,192	133,853,448,474
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 1/2017	Quý 1 /2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,817,363,619	3,768,056,081
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		164,455,891	216,383,882
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		3,981,819,510	3,984,439,963
5 Chi phí tài chính		Quý 1/2017	Quý 1 /2016
- Lãi tiền vay		49,328,632	196,302,241
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		57,872,942	54,796,532
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		107,201,574	251,098,773
6 Thu nhập khác		Quý 1/2017	Quý 1 /2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác		696,440,383	
Cộng		696,440,383	-
7 Chi phí khác		Quý 1/2017	Quý 1 /2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Các khoản bị phạt			
- Chi phí khác			291,707,755
Cộng		-	291,707,755

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2017	Quý 1 /2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58,358,066,945	22,915,452,754
- Chi phí nhân công	9,703,873,041	9,200,547,554
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,754,550,653	4,613,595,174
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91,373,761,330	90,282,228,837
- Chi phí khác bằng tiền	341,406,205	19,673,631
Cộng	164,531,658,174	127,031,497,950

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2017	Quý 1 /2016
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	16,538,364,029	17,427,442,708
- Điều chỉnh trong kỳ:	(796,346,280)	804,546,255
+ Thu nhập không chịu thuế	(796,346,280)	
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ		804,546,255
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	15,742,017,749	18,231,988,963
- Lỗ năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,148,403,550	3,646,397,793

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 1/2017	Quý 1 /2016
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Quý 1/2017

Quý 1 /2016

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

31/3/2017

31/12/2016

+ Các khoản vay

29,900,000,000

7,976,500,000

Trừ : Tiền và tương đương tiền

88,717,880,504

119,548,036,168

+ Nợ thuần

(58,817,880,504)

(111,571,536,168)

+ Vốn chủ sở hữu

390,275,069,169

376,885,108,690

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

(0.15)

(0.30)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

31/3/2017

31/12/2016

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

88,717,880,504

119,548,036,168

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

97,843,928,870

81,476,259,033

+ Đầu tư tài chính

250,000,000,000

205,000,000,000

Tổng cộng

436,561,809,374

406,024,295,201

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

29,900,000,000

7,976,500,000

+ Phải trả người bán và phải trả khác

57,473,168,553

76,674,263,996

+ Chi phí phải trả

2,042,413,679

1,536,862,639

Tổng cộng

89,415,582,232

86,187,626,635

Chênh lệch thanh khoản thuần

347,146,227,142

319,836,668,566

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2015 như sau:

31/3/2017

31/12/2016

+ Tài sản (USD)

6,901,530,682

1,981,135,978

+ Công nợ (USD)

744,692,156

14,493,350,871

Tổng cộng

7,646,222,838

16,474,486,849

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

- -

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

Quý 1/2017	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí						
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>						
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương						
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam						
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế						
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu					503,256,697	
- Cty CP vận tải dầu khí Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội					351,973,190	
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long			13,888,587,933		79,200,000	
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương					205,020,035	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					46,905,591	
- Cty CP vận tải Nhật Việt						
	-	-	13,888,587,933	-	1,186,355,513	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 1/2017	Quý 1 /2016
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	185,367,794,160	140,999,307,618
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm I	69,876,317,445	58,893,471,824
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	84,993,870,248	82,105,835,794
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	30,497,606,467	-
- Chi phí lãi vay		
- Phải thu dịch vụ - thương mại	47,873,364,771	28,503,673,080
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm I	14,747,554,493	38,241,195,625
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	33,125,810,278	28,503,673,080
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam		-
- Phải thu khác		
- Phải trả dịch vụ - thương mại	13,016,865,435	1,523,733,654
CN TCTy Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí	8,316,202,588	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2,167,984,247	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2,443,875,600	1,306,350,000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam		114,565,554
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khí VN - CTCP		102,818,100
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	88,803,000	
- Phải trả khác	-	-

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	514,430,915,597				514,430,915,597
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					
Nợ phải trả bộ phận	124,155,846,428				124,155,846,428
Nợ phải trả không bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					124,155,846,428

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2017	Quý 1 /2016
+ Dịch vụ vận tải	166,044,133,217	140,999,307,618
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	10,302,645,617	
+ Thương mại	120,955,768,498	14,583,570,855
	297,302,547,332	155,582,878,473

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2017	Quý 1 /2016
+ Dịch vụ vận tải	145,095,981,737	119,287,877,224
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	10,457,729,007	
+ Thương mại	120,803,583,448	14,565,571,250
	276,357,294,192	133,853,448,474

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2017	Quý 1 /2016
+ Dịch vụ vận tải	20,948,151,480	21,711,430,394
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	(155,083,390)	-
+ Thương mại	152,185,050	17,999,605
	20,945,253,140	21,729,429,999

5 Thông tin so sánh

	Quý 1/2017	Quý 1 /2016	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	297,302,547,332	155,582,878,473	141,719,668,859
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,538,364,029	17,427,442,708	(889,078,679)

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu quý 1/2017 tăng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 1/2017 công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại hàng hóa LPG so với cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế quý 1/2017 giảm nhẹ so với cùng kỳ chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Tăng cường mua vật tư dự phòng cho tàu khai thác quốc tế
- Áp dụng mức đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định mới Luật bảo hiểm.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Duyên Hiếu

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1/2017)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/1/2017 đến 31/3/2017 VNĐ	Từ 01/1/2016 đến 31/3/2016 VNĐ
Cho thuê tàu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	63,872,175,015	58,893,471,824
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	84,993,870,248	82,105,835,794
Mua dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư, mua nhiên liệu và vận chuyển LPG bằng xe bồn		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	22,364,249,465	
Cty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	101,035,076,514	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	841,079,884	1,156,185,081
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1,063,757,833	721,526,648
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	601,371,380	817,638,027
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu		220,745,454
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	152,826,000	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	3,360,626,836	6,624,391,182
Thuê tàu vận chuyển		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	15,899,293,167	39,935,461,072
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2,559,256,310	
Thuê xe vận chuyển LPG		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	32,395,312	
CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	216,000,000	
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	441,276,300	17,113,520
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long		390,405,000
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	15,605,273	
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI		1,463,502,091
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	2,676,841,411	

905
 B T
 H A
 N P
 C T
 H O C

Mua Sơn Bảo Dưỡng

Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam

123,657,681104,150,503**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	31/3/2017 VNĐ	31/3/2016 VNĐ
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6,169,166,394	13,991,602,047
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2,443,875,600	1,306,350,000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam		114,565,554
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	2,167,984,247	
CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm	8,316,202,588	
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	33,125,810,278	28,503,673,080
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	14,747,554,493	38,241,195,625
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	177,373,378	

TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2017

**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Duyên Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng

